

NĂNG C NH TRANH C GIA

- *NLCT được đo bằng giá trị gia tăng đạt được trên một đơn vị đầu vào. Giá trị phụ thuộc vào tính độc đáo và hiệu quả của sản xuất.*
- *Ba cấp độ của năng lực cạnh tranh bao gồm:*
- *Năng lực cạnh tranh quốc gia;*
- *Năng lực cạnh tranh doanh nghiệp;*
- *Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ.*

BA CẤP ĐỘ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

Năng lực cạnh tranh quốc gia là năng lực của một nền kinh tế đạt được tăng trưởng bền vững, thu hút được đầu tư, bảo đảm ổn định kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống của người dân.

- **Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp** được đo bằng khả năng duy trì và mở rộng thị phần, thu lợi nhuận của doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh trong nước và ngoài nước. Của cải chỉ được tạo ra trong doanh nghiệp, Chính phủ có thể tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh.
- **Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ** được đo bằng thị phần của sản phẩm hay dịch vụ đó trên thị trường.

3 CẤP ĐỘ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

- ***Mối quan hệ giữa 3 cấp độ cạnh tranh:***
- Năng lực cạnh tranh quốc gia cao đòi hỏi có nhiều doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh; đồng thời phải xây dựng môi trường kinh doanh, chính sách vĩ mô và kết cấu hạ tầng thích hợp. Chính phủ chịu trách nhiệm về NLCTQG.
- ĐÓ doanh nghiệp cạnh tranh tốt: điều kiện, tiền đề kinh doanh của nền kinh tế phải thuận lợi, các chính sách kinh tế vĩ mô phải rõ ràng, có thể dự báo được, môi trường kinh tế phải ổn định; kết cấu hạ tầng, lao động, khoa học và công nghệ cũng là những yếu tố quan trọng quyết định NLCTQG.
- Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thể hiện qua năng lực cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Một doanh nghiệp có thể kinh doanh nhiều sản phẩm, dịch vụ có năng lực cạnh tranh khác nhau.

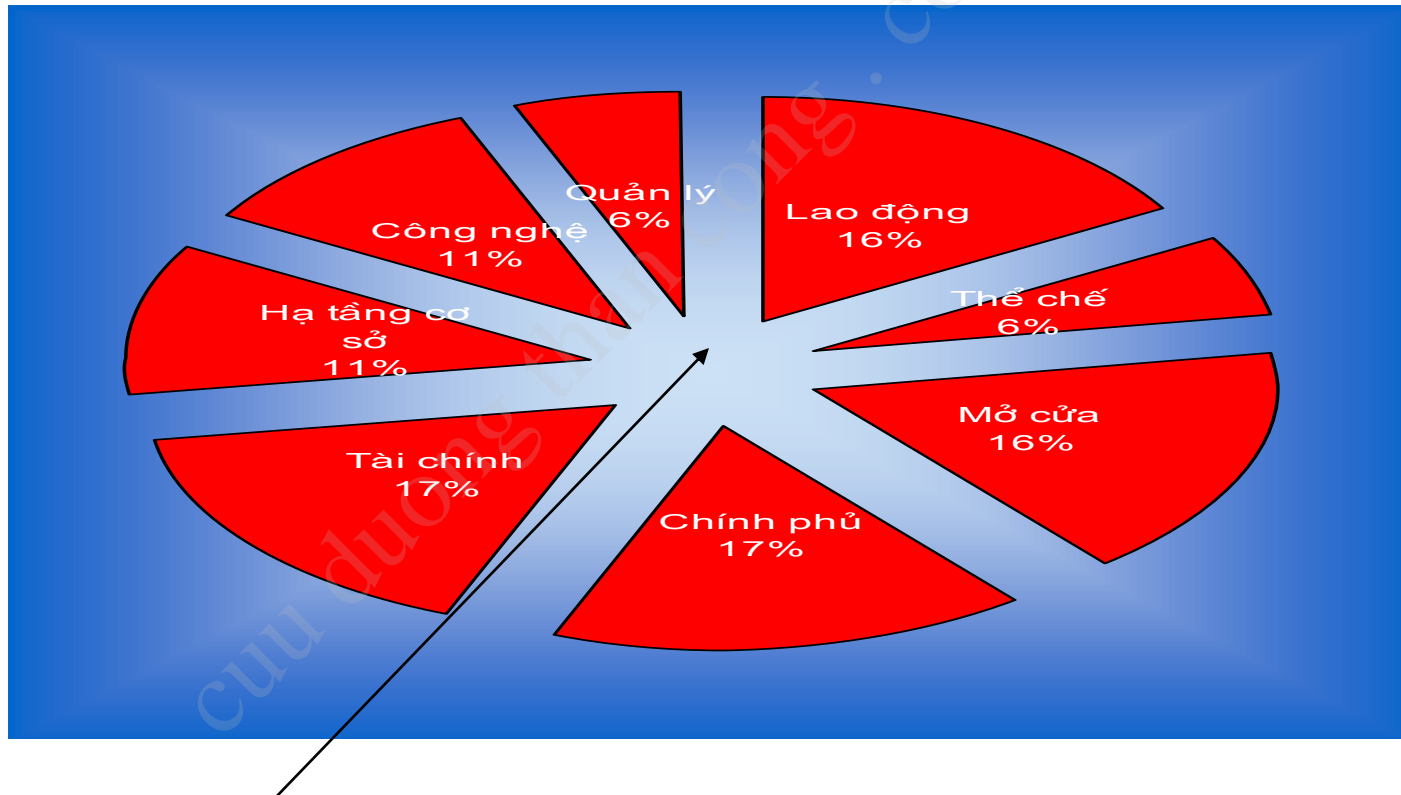
Diễn đàn kinh tế thế giới WEF sử dụng tám nhóm yếu tố chủ yếu:

- **Mức độ mở cửa hay mức độ hội nhập**
- **Sự phát triển của thể chế kinh tế thị trường**
- **Công nghệ**
- **Kết cấu hạ tầng**
- **Lao động**
- **Quản lý doanh nghiệp**
- **Chính phủ**
- **Thể chế**

CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH NLCT

- Các yếu tố kinh tế vĩ mô, môi trường luật pháp, chính trị, xã hội
- Các điều kiện kinh tế vi mô:
- Trình độ phát triển của doanh nghiệp, trình độ hoạt động, chiến lược của doanh nghiệp.
- Chất lượng của môi trường kinh doanh của doanh nghiệp

Định giá nhóm các nhân tố cơ cấu tính cạnh tranh quốc gia (năm 1999)



Nhóm các nhân tố cấu thành năng lực cạnh tranh quốc gia

Nguồn : World Economic Forum

NHÓM CÁC NHÂN TỔ ĐẢM BẢO ĐỂ TÍNH CẠNH TRANH QUỐC GIA

Nhóm nhân tố

Khung khổ phân tích

Nhóm nhân tố phụ

I

Mở cửa

Qui mô hội nhập của một nước vào nền kinh tế thế giới xét về mặt định hướng và mức độ tự do hoá trong thương mại quốc tế và đầu tư.

-Thuế và hàng rào nhập khẩu (thuế nhập khẩu, hàng rào nhập khẩu, khả năng cung cấp ngoại tệ cho nhập khẩu).

- Khuyến khích xuất khẩu (ưu tiên xuất khẩu, tín dụng và bảo hiểm xuất khẩu)

- Chính sách tỷ giá (tỷ giá thực tác động tới xuất khẩu, biến động của tỷ giá hối đoái).

NHÓM CÁC NHÂN TỔ ĐẢM BẢO ĐỂ TÍNH CẠNH TRANH QUỐC GIA (tiếp)

**Nhóm nhân tố
Khung khổ
phân tích**

Nhóm nhân tố phụ

II

**Chính
phủ**

-Vai trò của Chính phủ, tác động của chính sách tài khoá (thuế và chi tiêu ngân sách), phạm vi can thiệp của Chính phủ và chất lượng các dịch vụ Chính phủ.

- Mức độ can thiệp của Chính phủ (quy định của Chính phủ, can thiệp của Chính phủ vào khu vực tư nhân, tình trạng quan liêu).

- Năng lực của Chính phủ (trợ cấp của Chính phủ, năng lực của nhân viên trong khu vực công, ảnh hưởng của các nhóm lợi ích tới chính sách của Chính phủ, sự minh bạch và công khai các quy định Chính phủ, sức ép chính trị đối với dịch vụ dân sự, hiệu quả chi tiêu của Chính phủ

- Gánh nặng thuế và sự trốn thuế (hệ thống thuế, trốn thuế)

- Quy mô Chính phủ (chi tiêu của Chính phủ)

- Chính sách tài khoá (tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ/GDP; cân đối của Chính phủ TW

- Mức thuế (mức thuế trung bình đối với khu vực doanh nghiệp, mức thuế VAT, mức thuế thu nhập đối với cá nhân, tổng thu từ thuế

NHÓM CÁC NHÂN TỔ ĐẢM BẢO ĐỂ TÍNH CẠNH TRANH QUỐC GIA (tiếp)

**Nhóm nhân tố
Khung khổ
phân tích**

Nhóm nhân tố phụ

III

**Tài
chính**

Vai trò của thị trường tài chính trong việc hỗ trợ bố trí tiêu dùng tối ưu giữa các thời kỳ, ý thức tiết kiệm và tính hiệu quả của các hoạt động tài chính trung gian trong việc chu chuyển nguồn tiết kiệm vào đầu tư sản xuất.

- Quy mô của các thể chế trung gian (tài sản của khu vực ngân hàng, tỷ trọng tín dụng cho khu vực tư nhân)
- Hiệu quả và tính cạnh tranh (khung lãi suất)
- Rủi ro tài chính (đánh giá khu vực tài chính, đánh giá tín dụng của quốc gia)
- Đầu tư và tiết kiệm (tổng đầu tư trong nước/GDP, thay đổi GDI, tổng tiết kiệm trong nước/GDP, tăng trưởng GNS thực).

NHÓM CÁC NHÂN TỔ ĐẢM BẢO ĐỂ TÍNH CẠNH TRANH QUỐC GIA (tiếp)

Nhóm nhân tố

Khung khổ phân tích

Nhóm nhân tố phụ

IV

Công nghệ

Sức mạnh của nghiên cứu và triển khai (R&D), trình độ công nghệ; và kho tàng vốn kiến thức tích lũy được.

- Năng lực công nghệ trong nước (trình độ công nghệ của Quốc gia, giáo dục khoa học cơ bản, mức chi tiêu Chính phủ vào lĩnh vực R&D phi quân sự, nghiên cứu cộng tác giữa các viện nghiên cứu và công nghiệp.
- Công nghệ qua đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hoặc chuyển giao từ nước ngoài (khả năng thu hút công nghệ mới, chuyển giao công nghệ qua FDI, mua bản quyền công nghệ nước ngoài.

NHÓM CÁC NHÂN TỔ ĐẢM BẢO ĐỂ TÍNH CẠNH TRANH QUỐC GIA (tiếp)

Nhóm nhân tố

Khung khổ phân tích

Nhóm nhân tố phụ

Cơ sở hạ tầng

Số lượng và chất lượng của hệ thống giao thông vận tải, mạng lưới viễn thông, cung cấp điện, kho tàng và phân phối hàng hoá - cơ sở hạ tầng vật chất có thể nâng cao hiệu quả đầu tư tư nhân.

- Điện thoại (điện thoại và máy fax, vô tuyến điện, dịch vụ gọi điện thoại quốc tế trực tiếp)
- Hỗ trợ cho cơ sở hạ tầng (đầu tư của Chính phủ vào cơ sở hạ tầng, cơ chế tài trợ cơ sở hạ tầng, mức độ tham gia của khu vực tư nhân các dự án cơ sở hạ tầng).

Nhóm các nhân tố đảm bảo để tính cạnh tranh quốc gia (tiếp)

Nhóm nhân tố

Khung khổ phân tích

Nhóm nhân tố phụ

Quản lý

Chất lượng của công tác quản lý chung về kinh doanh, bao gồm chiến lược cạnh tranh, phát triển sản phẩm, kiểm soát chất lượng, hiệu quả của các tổ chức tài chính, nguồn nhân lực và khả năng tiếp thị.

- Toàn bộ các chỉ tiêu quản lý (bao gồm: chất lượng quản lý, năng lực quá trình sản xuất, chất lượng quản lý, marketing, định hướng khách hàng).
- Quản lý nguồn nhân lực (quản lý nguồn nhân lực, đào tạo nhân viên, phân cấp cho cấp dưới, chính sách đền bù, năng lực cán bộ tài chính).

VI

NHÓM CÁC NHÂN TỔ ĐẢM BẢO ĐỂ TÍNH CẠNH TRANH QUỐC GIA (tiếp)

Nhóm nhân tố

Khung khổ phân tích

Nhóm nhân tố phụ

VII

Lao
động

Hiệu quả và tính linh động của thị trường lao động

- Kỹ năng và năng suất (bình quân các năm học ở nhà trường, giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông, đào tạo lại công nhân, năng suất trung bình của công nhân)
- Điều chỉnh linh hoạt trong quản lý, hiệu quả của các chương trình xã hội (tuyển dụng và sa thải, các quy định lao động, bảo hiểm thất nghiệp, hệ thống phúc lợi XH)
- Mối quan hệ các ngành (mức độ thường xuyên của đình công, quan hệ giữa người lao động và chủ).

NHÓM CÁC NHÂN TỔ ĐẢM BẢO ĐỂ TÍNH CẠNH TRANH QUỐC GIA (tiếp)

Nhóm nhân tố

Khung khổ phân tích

Nhóm nhân tố phụ

VIII

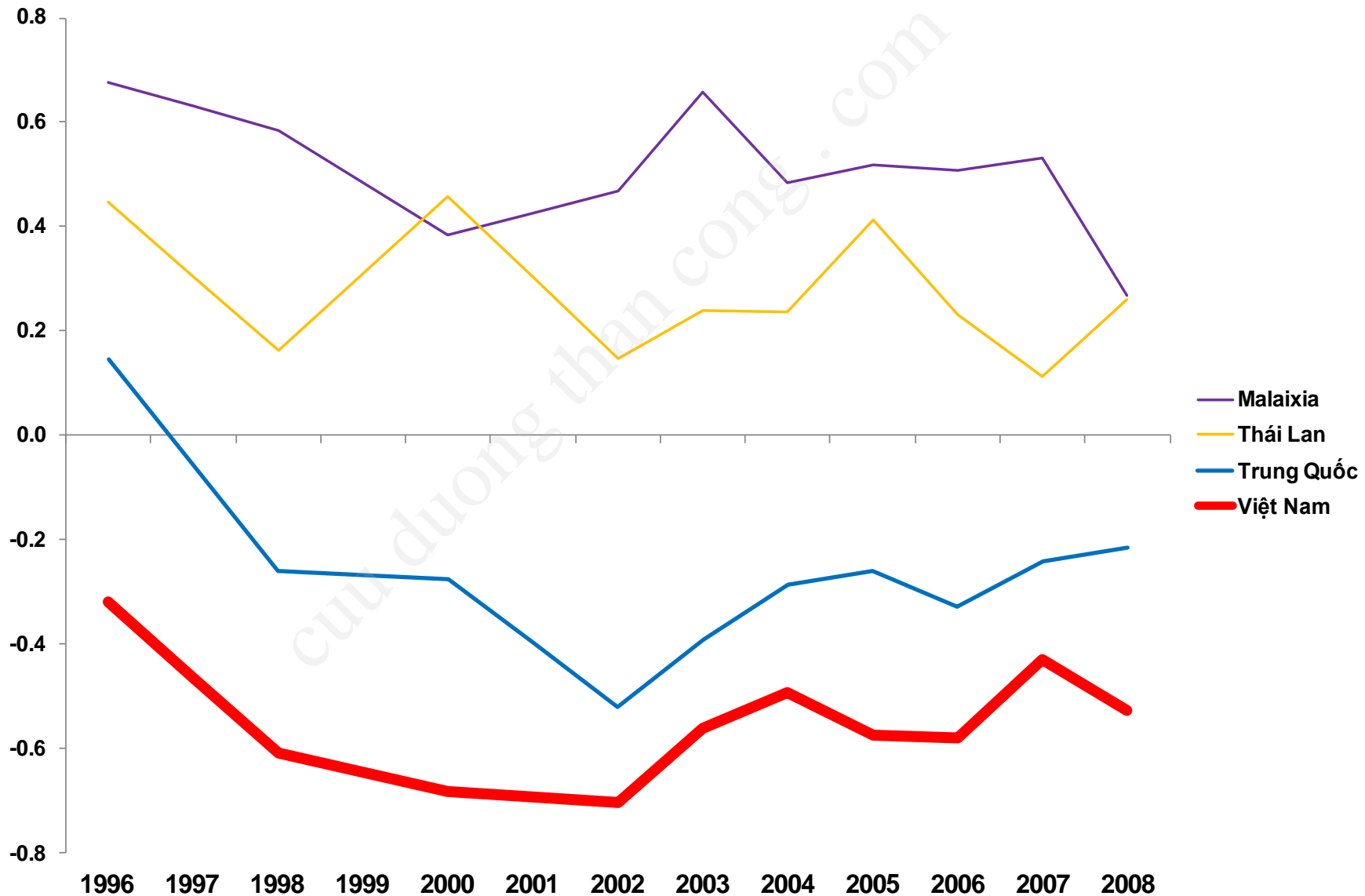
Thể chế

Tính đúng đắn của các thể chế pháp luật và xã hội đang đặt nền tảng cho việc hỗ trợ một nền kinh tế thị trường hiện đại, môi trường kinh tế cạnh tranh, bao gồm quy định của luật pháp và bảo vệ quyền sở hữu.

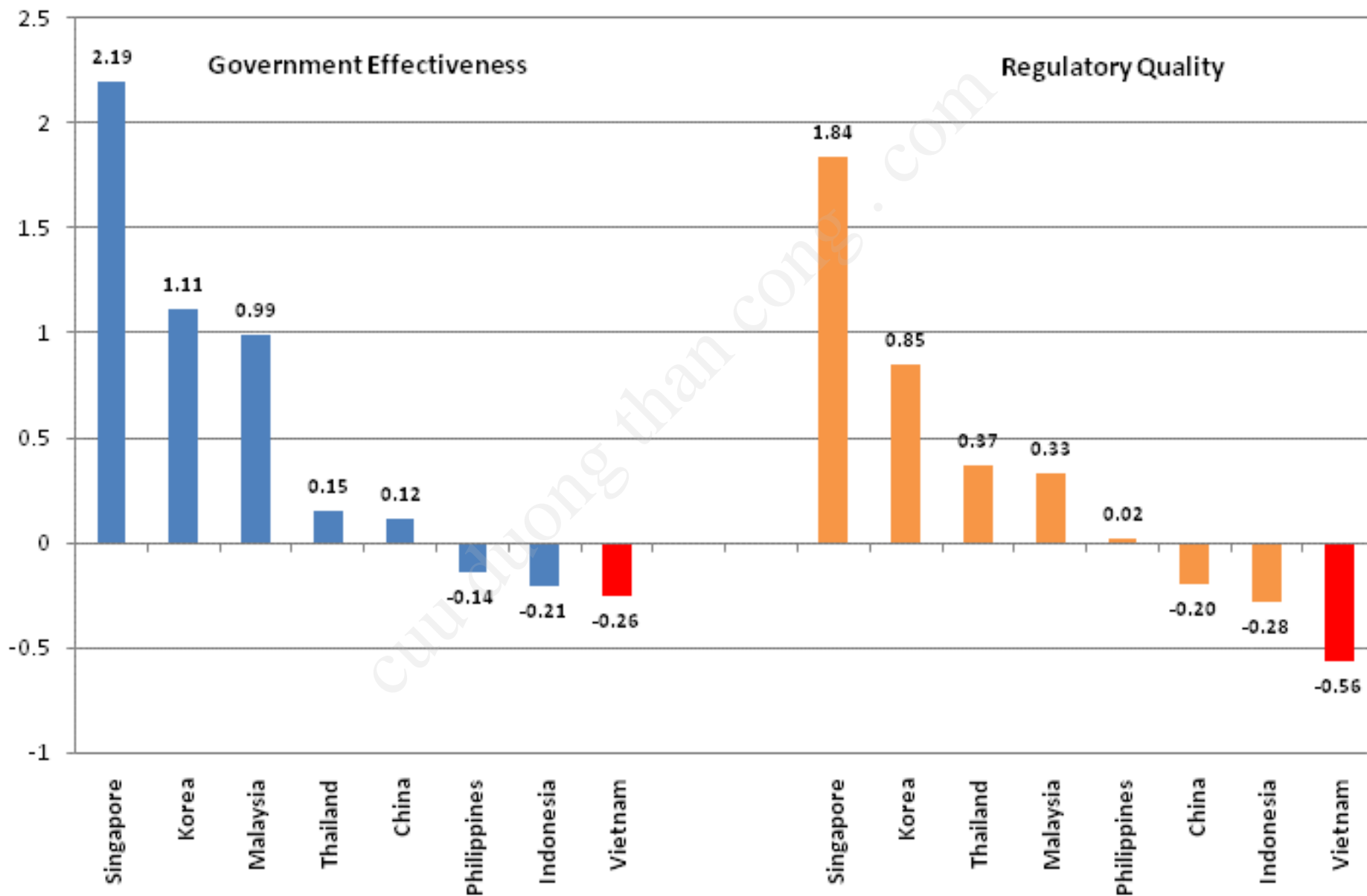
- Các chỉ số về cạnh tranh (thống trị thị trường của một số ít công ty, chống độc quyền).
- Chất lượng của thể chế pháp luật (công khai rủi ro nguy hiểm, hiệu lực thi hành của các hợp đồng thương mại, các thoả thuận và hợp đồng với Chính phủ, tôn trọng các quy định của Chính phủ)
- Bảo vệ cảnh sát và giảm tội phạm có tổ chức (hiệu lực cảnh sát, chi phí xử phạt)

Chất lượng thể chế chính sách: Một số nước so sánh

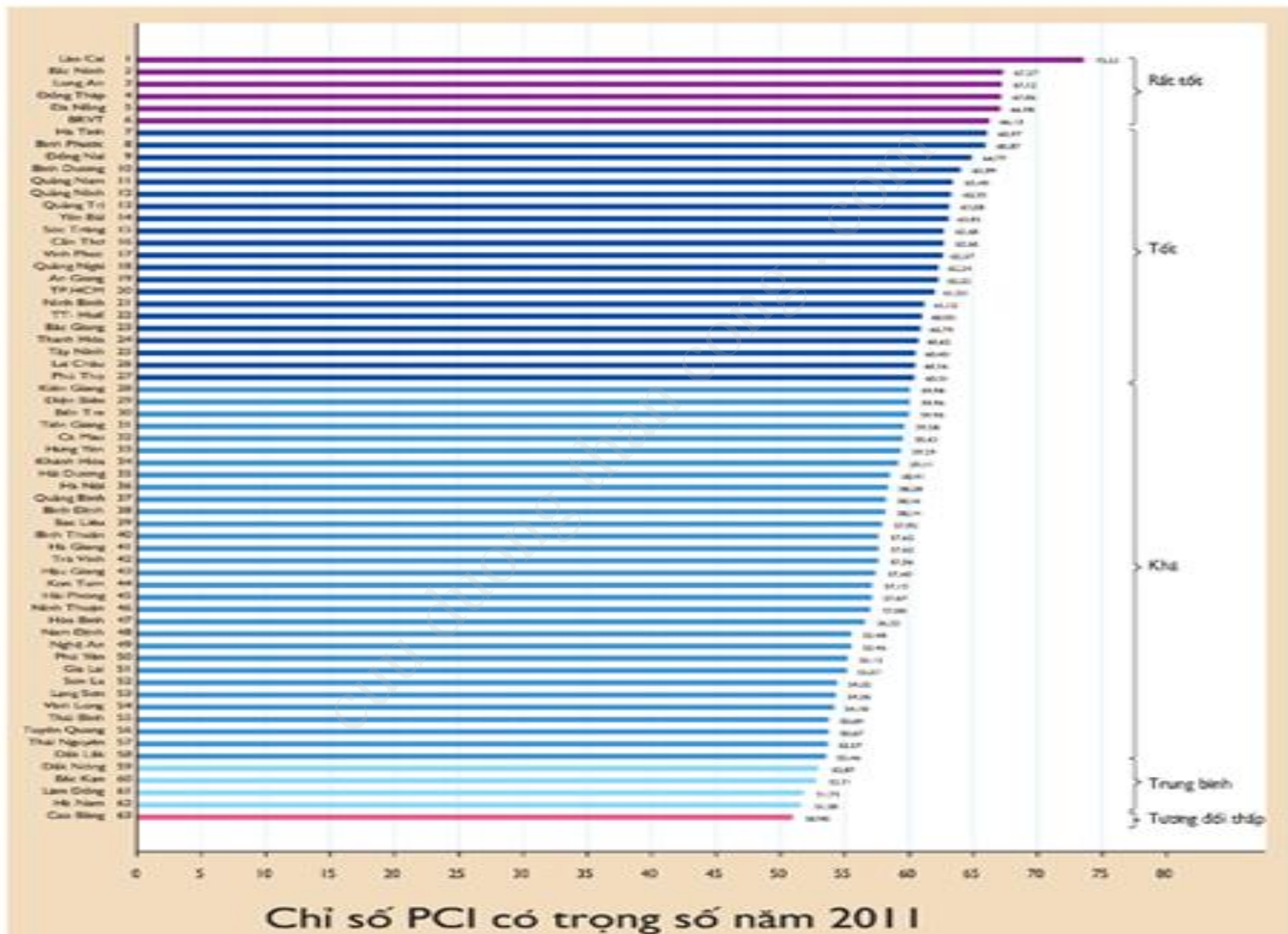
Chỉ số tổng hợp đo
lượng chất lượng thể
chế chính sách



Government Effectiveness and Regulatory Quality: Vietnam vs. Asian Peers, 2009



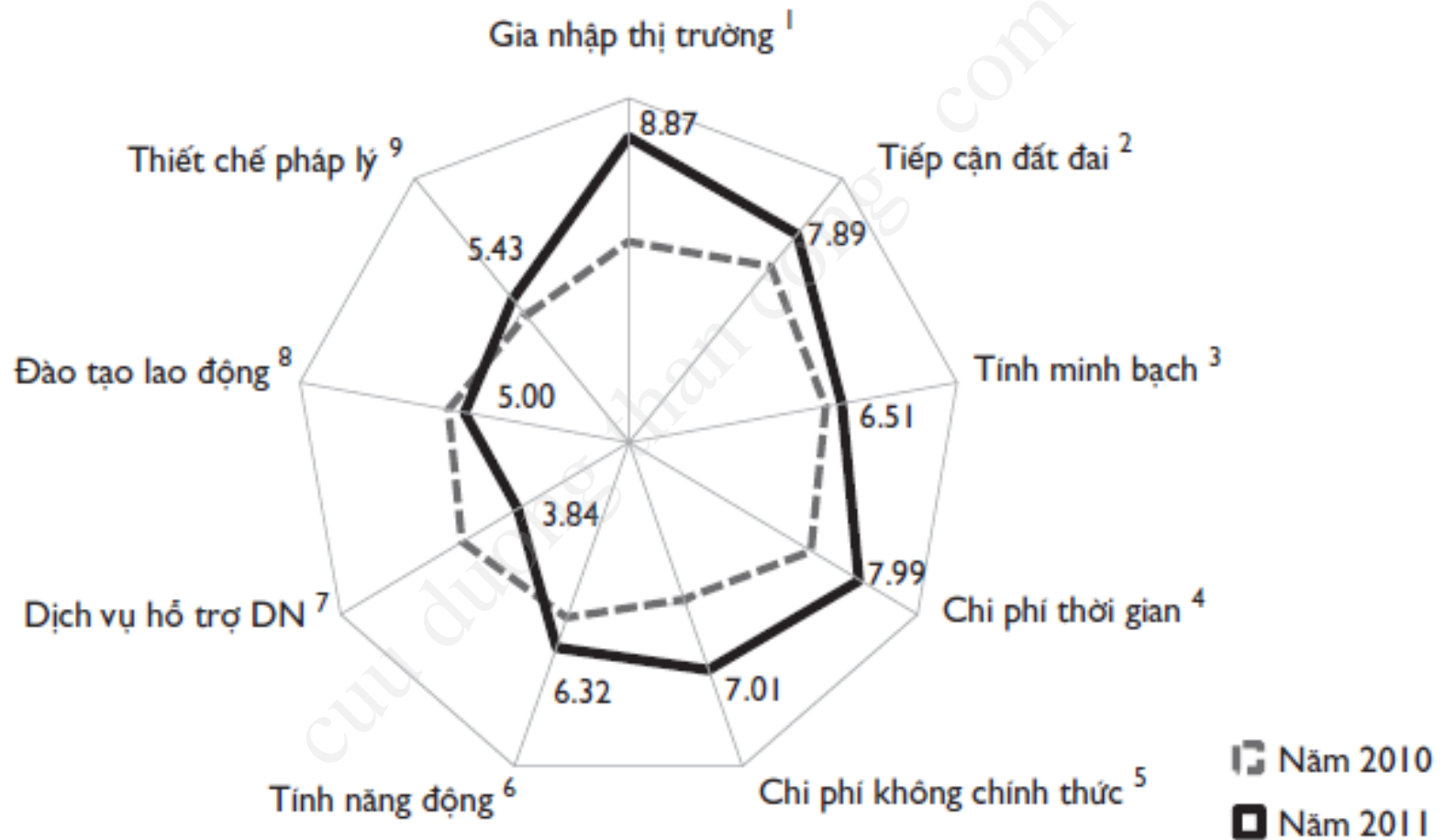
Hình 1.3: Kết quả xếp hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2011



Chỉ số PCI của Hà Tĩnh 2007-2011

Năm	Điểm tổng hợp	Kết quả xếp hạng	Nhóm điều hành
2007	45.56	57	Tương đối thấp
2008	47.48	49	Tương đối thấp
2009	55.26	47	Khá
2010	57.22	37	Khá
2011	65.97	7	Tốt

Kết quả 9 chỉ số thành phần 2010 và 2011



Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2011

1: Entry Costs
 2: Land Access & Tenure
 3: Transparency

4: Time Costs
 5: Informal Charges
 6: Proactivity

7: Business Support Services
 8: Labor Training
 9: Legal Institutions

Xếp hàng Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu

Diễn đàn Kinh tế Thế giới 2011-2012

Quốc gia	Xếp hạng
Singapore	2
Taiwan	13
Malaysia	21
Trung Quốc	26
Thailand	39
Indonesia	46
Sri Lanka	52
Ấn Độ	56
Việt Nam	65
Philippines	75
Cambodia	97
Bangladesh	108
Myanmar / Burma	-

Chỉ số Môi trường kinh doanh

Ngân hàng Thế giới 2010

Quốc gia	Xếp hạng
Singapore	1
Thailand	17
Malaysia	18
Taiwan	25
Sri Lanka	89
Trung Quốc	91
Việt Nam	98
Bangladesh	122
Indonesia	129
Ấn Độ	132
Philippines	136
Cambodia	138
Myanmar / Burma	-

Chỉ số Tự do Kinh tế*

Quỹ Di sản/Tạp chí Wall Street 2012

Quốc gia	Xếp hạng
Singapore	2
Taiwan	18
Malaysia	53
Thailand	60
Sri Lanka	97
Cambodia	102
Philippines	107
Indonesia	115
Ấn Độ	123
Bangladesh	130
Việt Nam	136
Trung Quốc	138
Myanmar/Burma	173

* Chỉ số Tự do Kinh tế là một tập hợp 10 chỉ số đánh giá kinh tế do Quỹ Di sản (Heritage Foundation) và Tạp chí Wall Street xây dựng. Mục tiêu tuyên bố là đánh giá mức độ tự do kinh tế ở các nước trên thế giới.

Chỉ số cảm nhận tham nhũng CPI)

Transparency International 2011

Quốc gia	Xếp hạng
Singapore	5
Taiwan	32
Malaysia	60
China	75
Thailand	80
Sri Lanka	86
India	95
Indonesia	100
Việt Nam	112
Bangladesh	120
Philippines	129
Cambodia	164
Myanmar/Burma	180

Chỉ số môi trường điện tử

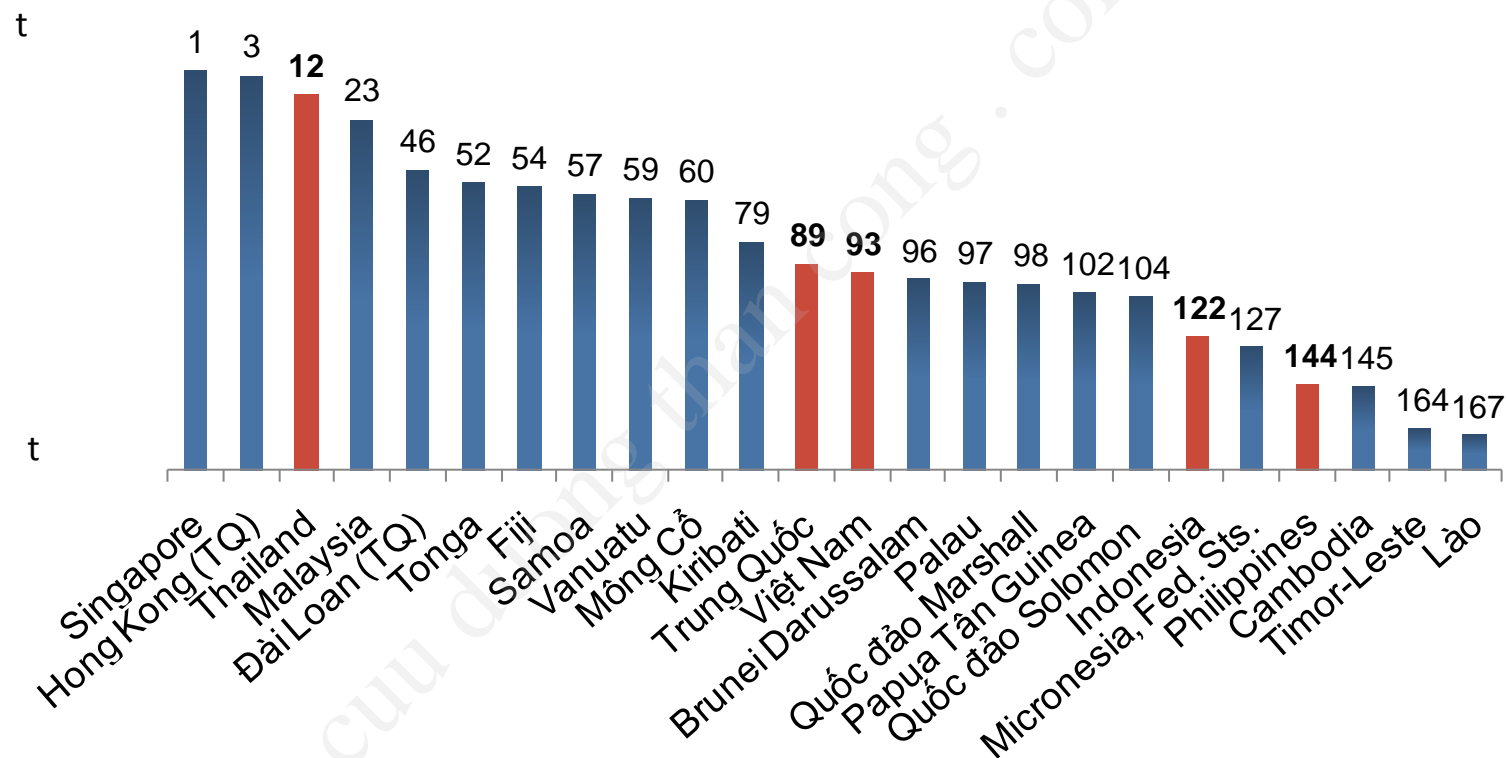
Bộ phận Tình báo Kinh tế 2009, CIA World Factbook 2009, và Liên minh Viễn thông Quốc tế 2010

Quốc gia	Xếp hạng	Người sử dụng Internet	Tỷ lệ người dân sử dụng Internet %
Singapore	1	3,235,000	71%
Thailand	17	17,483,000	21.2%
Malaysia	18	15,355,000	56.3%
Taiwan	25	16,147,000	71.5%
Sri Lanka	89	1,777,000	12%
Trung Quốc	91	389,000,000	34.3%
Việt Nam	98	23,382,000	27.56%
Bangladesh	122	617,300	3.7%
Indonesia	129	20,000,000	9.9%
Ấn Độ	132	61,338,000	7.5%
Philippines	136	8,278,000	25%
Cambodia	138	78,500	1.26%
Myanmar/Burma	-	110,000	.22% (năm 2009)

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG CỦA VN

Các mức độ tổng hợp	Điểm chất lượng	Xếp hạng trên quốc gia	Điểm đánh giá xu thế	Xếp hạng trên quốc gia
Chỉ số chất lượng môi trường	50,6	79	4,2	73
Ảnh hưởng sức khỏe	51,6	91	20,4	31
Chất lượng không khí	31,0	123	-12,1	125
Nguy cơ nhiễm bệnh	66,4	77	24,2	36
Chất lượng nước	42,5	80	45,2	5
Sức sống hệ sinh thái	50,2	62	-9,0	112

i 2008/09



Xếp hạng môi trường kinh doanh của Viet Nam 2010

Ease of...	Doing Business 2010 rank	Doing Business 2009 rank	Change in rank
Doing Business	93	91	-2
Starting a Business	116	109	-7
Dealing with Construction Permits	69	67	-2
Employing Workers	103	100	-3
Registering Property	40	37	-3
Getting Credit	30	27	-3
Protecting Investors	172	171	-1
Paying Taxes	147	140	-7
Trading Across Borders	74	73	-1
Enforcing Contracts	32	39	+7
Closing a Business	127	126	-1

Note: Doing Business 2009 rankings have been recalculated to reflect [changes to the methodology](#) and the addition of two new countries.

CHỈ SỐ KINH TẾ TRI THỨC 2009 KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Xếp hạng	Nền kinh tế	KEI, Chỉ số kinh tế tri thức	KI, Chỉ số tri thức	Hệ thống đòn bẩy kinh tế	Giáo dục đào tạo	Đổi mới công nghệ	Công nghệ thông tin
18	Đài Loan (TQ)	8.45	8.79	7.42	9.27	7.97	9.13
19	Singapore	8.44	8.03	9.68	9.58	5.29	9.22
23	Hong Cong	8.32	7.92	9.54	9.04	5.37	9.33
29	Hàn Quốc	7.82	8.43	6.00	8.60	8.09	8.60
48	Malaysia	6.07	6.06	6.11	6.82	4.21	7.14
63	Thái Lan	5.52	5.66	5.12	5.76	5.58	5.64
81	Trung Quốc	4.47	4.66	3.90	5.44	4.20	4.33
89	Philippine	4.12	4.03	4.37	3.80	4.69	3.60
100	Việt Nam	3.51	3.74	2.79	2.71	3.66	4.85
103	Indonesia	3.29	3.17	3.66	3.19	3.59	2.72

12 TRỤ CỘT NLCT của Việt Nam

Các yếu tố đánh giá	Xếp hạng	Điểm số
Nhóm 1: các yếu tố căn bản	79	4.2
1. Các định chế	71	3.9
2. Cơ sở hạ tầng	93	2.9
3. Ổn định kinh tế vĩ mô	70	4.9
4. Y tế và giáo dục phổ thông	84	5.3
Nhóm 2: các yếu tố cải thiện hiệu quả	73	3.9
5. Đào tạo và giáo dục đại học	98	3.4
6. Hiệu quả của thị trường hàng hóa	70	4.2
7. Hiệu quả của thị trường lao động	47	4.5
8. Trình độ của thị trường tài chính	80	4.1
9. Mức độ sẵn sàng cho công nghệ	79	3.1
10. Quy mô của thị trường	40	4.4
Nhóm 3: Các yếu tố sáng tạo	71	3.6
11. Trình độ của doanh nghiệp	84	3.8
12. Sáng tạo	57	3.3

các Quan Ngại Chủ Yếu



Vai trò của Chính phủ

- Có những cải thiện nhất định trong những năm gần đây.
- Can thiệp vào hoạt động kinh doanh còn nhiều
- Thủ tục hành chính công kênh, sơ hở, tốn kém và bị lạm dụng. Công chức chưa thực hiện đúng quy định pháp luật.
- Làm tăng chi phí kinh doanh về thời gian và tiền bạc.
- Thiếu chuyên nghiệp; quan liêu, tham nhũng
- **Chính quyền địa phương có thể cải thiện nhiều môi trường kinh doanh (Bình Dương, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh)**